TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 4508/2024/DS-ST
Ngày: 20-9-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm
2. Bà Phan Thị Bé

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức–Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2339/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6937/2024/QĐXXST–DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim M, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: A đường A, tổ H, khu phố L, phường L, Thành phố T, Tp ..

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Thanh T1, sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: B N, phường B, thành phố T, Tp ..

(Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2024)

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm: 1987 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: 228F đường M, tổ H, khu phố E, phường T, thành phố T, Tp ..

Nơi cư trú hiện nay: trại giam X, tỉnh Đồng Nai

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Tống Phi K, sinh năm: 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: A đường A, tổ H, khu phố L, phường L, Thành phố T, Tp .

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Bà Trần Thị Đ1, sinh năm: 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng thường trú: ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim M có đại diện theo ủy quyền ông Trương Thanh T1 trình bày:

Xuất phát từ chỗ quen biết nên vào ngày 26/9/2018 tại Văn phòng C bà Phạm Thị Kim M và bà Đỗ Thị Tuyết N có ký hợp đồng vay tiền, số công chứng 017323 quyển số: 09 TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó bà M cho bà N vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật. Quá trình vay bà N chưa trả khoản tiền lãi nào. Hết thời hạn vay bà Đỗ Thị Tuyết N hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Vì vậy bà M khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Tuyết N trả lại cho bà M số tiền nợ gốc là: 500.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày vay cho đến ngày nộp đơn khởi kiện theo mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 295.000.000 đồng, tổng cộng yêu cầu bà N phải trả số tiền 795.000.000 đồng.

Ngoài hợp đồng vay tiền số công chứng 017323 thì bà M và bà N còn ký hợp đồng ủy quyền số công chứng 017324 ngày 26/9/2018 về việc bà N ủy quyền cho bà M thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng ủy quyền số 3222 được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 21/5/2018 giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Đ1 và bà Đỗ Thị Tuyết N, ủy quyền đối với thửa đất số 734, tờ bản đồ số 20, ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN793535, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H03283 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 30/9/2008. Trong vụ kiện này bà M xác định không yêu cầu giải quyết hợp đồng ủy quyền số công chứng 3222 ngày 21/5/2018 và hợp đồng ủy quyền số công chứng 017324 ngày 26/9/2018.

Bà M chỉ cho cá nhân bà N vay nên chỉ yêu cầu cá nhân bà N trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2024 bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N trình bày:

Bà N xác nhận có ký hợp đồng công chứng số 017323 quyển số: 09 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/8/2018 để vay số tiền 500.000.000 đồng của bà Phạm Thị Kim M, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Để đảm bảo khoản vay bà N có làm hợp đồng ủy quyền cho bà M đối với thửa đất số 734 tờ bản đồ 20, ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và giao cho bà M giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên; thửa đất 734 bà N nhận ủy quyền từ ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ1. Hết thời hạn vay bà M yêu cầu bà N ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà M để cấn trừ nợ nhưng bà N không đồng ý, quá trình vay bà N có trả tiền lãi cho bà M nhưng trả tiền mặt không có lập giấy tờ, số tiền trả lãi bao nhiêu bà N không nhớ. Nay bà N đồng ý trả nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 295.000.000 đồng theo đơn

khởi kiện của bà M nhưng do đang chấp hành án nên chưa có khả năng trả nợ. Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng ủy quyền số công chứng 3222 ngày 21/5/2018 giữa ông Đ, bà Đ1 và bà N; không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng ủy quyền số công chứng 017324 ngày 26/9/2018 giữa bà N và bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ1 trình bày:

Vào ngày 21/5/2018 vợ chồng ông Đ bà Đ1 có làm hợp đồng ủy quyền cho bà Đỗ Thị Tuyết N, về việc ủy quyền đối với thửa đất số 734, tờ bản đồ số 20, ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo hợp đồng ủy quyền số công chứng 3222 tại Văn phòng C1, địa chỉ: Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Sau đó ông Đ bà Đ1 biết bà Đỗ Thị Tuyết N lập hợp đồng ủy quyền lại cho bà Phạm Thị Kim M theo hợp đồng ủy quyền số 017324 ngày 26/9/2018.

Ông Đ bà Đ1 xác định không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng ủy quyền số: 3222 ngày 21/05/2018 và hợp đồng ủy quyền số: 017321 ngày 26/09/2018. Nếu có tranh chấp ông Đ bà Đ1 sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Do ông Đ bà Đ1 ở xa nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ kiện, đồng thời từ chối nhận văn bản tố tụng do Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tống đạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tống Phi K trình bày: ông K là chồng của bà M, số tiền 500.000.000 đồng bà M cho bà N vay là tài sản chung của vợ chồng, nay ông K thống nhất với yêu cầu của bà M, không có ý kiến gì khác và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Phạm Thị Kim M có đại diện theo ủy quyền ông Trương Thanh T1 yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N trả số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 26/9/2018 cho đến ngày 26/8/2024 (cho tròn tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền 294.650.000 đồng, tổng cộng yêu cầu bà N phải trả số tiền 794.650.000 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tống Phi K1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: đúng theo quy định pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ lời khai của các bên, căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 500.000.000 đồng.

Về tiền lãi. Do yêu cầu của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi 294.650.000 đồng.

Đối với hợp đồng ủy quyền số công chứng 3222 lập ngày 21/05/2018 và hợp đồng ủy quyền số công chứng 017321 lập ngày 26/09/2018 các đương sự không yêu cầu giải quyết vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này.

Về án phí: bị đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Kim M nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Đỗ Thị Tuyết N. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ1, ông Tống Phi K có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Bà M xác nhận số tiền 500.000.000 đồng chỉ cho cá nhân bà N vay và chỉ yêu cầu cá nhân bà N trả nợ, bà N cũng có lời khai xác nhận số tiền 500.000.000 đồng bà N vay của bà M để phục vụ công việc làm ăn riêng của bà N, không dùng cho sinh hoạt gia đình. Tại điểm e khoản 1 Điều 5 hợp đồng vay tiền số công chứng 017323 ngày 26/9/2018 bên vay cam đoan: *"bên B cam kết tự vay số tiền nêu trên và tự thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không liên quan đến bất cứ*

ai khác”. Do đó, Tòa án không cần thiết phải đưa chồng bà N là ông Nguyễn Thanh T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đương sự có mặt không yêu cầu mời người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự cam kết không có tài liệu chứng cứ nào khác và tại phiên tòa đương sự có mặt cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Yêu cầu đối với nợ gốc:

Căn cứ hợp đồng vay tiền số công chứng 017323 ngày 26/9/2018, lời khai của nguyên đơn, xác nhận của bị đơn có cơ sở xác định vào ngày 26/9/2018 bà Đỗ Thị Tuyết N vay của bà Phạm Thị Kim M số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật. Hết thời hạn vay bà Đỗ Thị Tuyết N không trả. Tại biên bản lấy lời khai bà N đồng ý trả lại nợ gốc nhưng do đang chấp hành án nên chưa có khả năng trả nợ, lý do này không được bà M chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà Đỗ Thị Tuyết N trả lại cho bà M số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, việc thực hiện làm một lần tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Căn cứ hợp đồng vay tiền số công chứng 017323 ngày 26/9/2018, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật. Theo nguyên đơn trình bày thì quá trình vay chưa trả khoản tiền tiền lãi nào, bị đơn khai đã trả tiền lãi nhưng trả bao nhiêu không nhớ và việc trả không lập giấy tờ, nay bị đơn cũng đồng ý trả tiền lãi theo đơn khởi kiện. Tại phiên tòa phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N trả tiền lãi tính từ ngày 26/9/2018 cho đến ngày 26/8/2024 (cho tròn tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền 294.650.000 đồng, xét yêu cầu của nguyên đơn phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 794.650.000 đồng.

[3.3] Theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì để đảm bảo khoản vay, bà N ký hợp đồng ủy quyền số công chứng 017324 ngày 26/9/2018 về việc bà N ủy quyền cho bà M thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng ủy quyền số 3222 được văn phòng C1 chứng nhận ngày 21/5/2018 và giao giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AN793535, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H03283 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 30/9/2008 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ cho bà M giữ; hợp đồng ủy quyền số 3222 ngày 21/5/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ1 ủy quyền cho bà Đỗ Thị Tuyết N, về phạm vi ủy quyền: "*bên được ủy quyền có quyền quản lý, sử dụng, đặt cọc, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho mượn…; nhận và sở hữu tiền đặt cọc; nhận và sở hữu tiền chuyển nhượng, nhận và sở hữu tiền bồi thường quyền sử dụng đất, hoa màu, tài sản gắn liền với đất và tài sản trên đất; nhận và hưởng tất cả các chế độ hỗ trợ, chế độ về tái định cư…ủy quyền lại cho bên thứ ba… theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN793535, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H03283 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 30/9/2008 đối với thửa đất số 734, tờ bản đồ số 20, ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An*". Tuy nhiên trong vụ kiện này bà Phạm Thị Kim M, bà Đỗ Thị Tuyết N, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Đ1 không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng ủy quyền số 3222 được văn phòng C1 chứng nhận ngày 21/5/2018 và hợp đồng ủy quyền số công chứng 017324 được văn phòng C chứng nhận ngày 26/9/2018 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy đề nghị của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết N phải nộp số tiền án phí là: 20.000.000 đồng + (4% x 394.650.000 đồng) = 35.786.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000172 ngày 26/12/2023.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Đỗ Thị Tuyết N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Kim M số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 294.650.000 đồng, tổng cộng 794.650.000 (bảy trăm chín mươi tư triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng theo hợp đồng vay tiền số công chứng 017323 ngày 26/9/2018. Việc trả tiền thực hiện làm một lần tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị Tuyết N phải nộp số tiền án phí là 35.786.000 (ba mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn) đồng tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị Kim M không phải chịu án phí, trả lại cho bà Phạm Thị Kim M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000172 ngày 26/12/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mai Trâm